

Số: 118 /BC-UBND

Trường Tây, ngày 19 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

Về việc công khai dự toán ngân sách xã năm 2023

- Kính gửi:
- Ủy ban nhân dân thị xã Hòa Thành;
 - Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã Hòa Thành;
 - Đảng ủy xã Trường Tây;
 - Hội đồng nhân dân xã Trường Tây;
 - Các ban ngành, đoàn thể xã.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND thị xã Hòa Thành về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 trên địa bàn thị xã Hòa Thành;

Ủy ban nhân dân xã Trường Tây công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2023 trên địa bàn xã Trường Tây. Cụ thể như sau:

I. Thu NSNN:

Thu NSNN trên địa bàn năm 2023: 19,408 tỷ đồng, bằng dự toán Thị xã giao, tăng 1.02% so với dự toán năm 2022.

II. Thu ngân sách xã:

Tổng thu ngân sách xã năm 2023: 7,843 tỷ đồng, bằng dự toán Thị xã giao, tăng 1.03% so với dự toán năm 2022, bao gồm:

- Các khoản thu 100%: 0.507 tỷ đồng
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 6,134 tỷ đồng.
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 1,202 tỷ đồng.

III. Chi ngân sách xã:

Tổng chi ngân sách xã năm 2023: 7,843 tỷ đồng, bằng dự toán Thị xã giao, tăng 1.03% so với dự toán năm 2022, bao gồm:

- Chi thường xuyên: 7,688 tỷ đồng
- Dự phòng ngân sách: 0,155 tỷ đồng

(Kèm theo cáo biểu số 103,104,105)

Trên đây là công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách xã Trường Tây năm 2023 của UBND xã Trường Tây.

Nơi nhận:

- UBND Thị xã;
- Phòng TC-KH Thị xã;
- Đảng ủy-HĐND xã;
- Các ban ngành, đoàn thể;
- Lưu: VP,TC-KT.



CHỦ TỊCH

Phạm Hồng Oanh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	7.595.000.000	13.548.671.984	178,39
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	220.000.000	944.938.000	429,52
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	5.286.000.000	7.376.298.164	139,54
3	Thu bổ sung	2.089.000.000	3.901.372.000	186,76
4	Thu kết dư		99.576.988	
5	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước		1.226.486.832	
II	TỔNG SỐ CHI	7.595.000.000	9.179.196.003	120,86
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	7.444.000.000	9.179.196.003	123,31
3	Dự phòng	151.000.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: đồng

S T T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN NĂM		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu ngân sách xã	18.876.000.000	7.583.000.000	31.424.260.372	13.548.671.984	166,48	178,67
I	Các khoản thu 100%	820.000.000	220.000.000	944.938.000	944.938.000	115,24	429,52
	- Thu từ bán thanh lý tài sản của nhà nước						
	- Phí, lệ phí	190.000.000	190.000.000	190.000.000	190.000.000	100,00	100,00
	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	30.000.000	30.000.000	33.000.000	33.000.000	110,00	110,00
	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	- Thu khác	600.000.000		721.938.000	721.938.000	120,32	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	18.056.000.000	5.274.000.000	25.251.886.552	7.376.298.164	139,85	139,86
1	Các khoản thu phân chia	1.952.000.000	1.827.000.000	3.228.770.112	3.102.622.336	165,41	169,82
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500.000.000	500.000.000	633.779.936	633.779.936	126,76	126,76
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	230.000.000	105.000.000	245.547.776	119.400.000	106,76	113,71
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.222.000.000	1.222.000.000	2.349.442.400	2.349.442.400	192,26	192,26
2	Các khoản thu phân chia khác do tính quy định	16.104.000.000	3.447.000.000	22.023.116.440	4.273.675.828	136,76	123,98
	- Thuế thu nhập cá nhân	4.930.000.000	739.500.000	10.250.187.141	1.537.528.153	207,91	207,91
	- Thuế VAT	7.692.000.000	2.390.000.000	7.692.000.000	2.390.000.000	100,00	100,00
	- Thuế TNDN	2.110.000.000	317.500.000	2.110.000.000	317.500.000	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	1.360.000.000		1.360.000.000		100,00	
	- Thuế TTĐB	12.000.000		12.000.000	12.000.000	100,00	
	- Thu nhập khác ngoài quốc doanh			230.721.399	16.647.675		
	- Thu tiền sử dụng đất			351.340.500			
	- Thu tiền mặt đất hàng năm			16.867.400			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			1.226.486.832	1.226.486.832		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			99.576.988	99.576.988		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		2.089.000.000	3.901.372.000	3.901.372.000		186,76
	- Bổ sung cân đối ngân sách		2.064.000.000	2.064.000.000	2.064.000.000		100,00
	- Bổ sung có mục tiêu		25.000.000	1.837.372.000	1.837.372.000		7349,49

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XD CB	TX	TỔNG SỐ	XD CB	TX	TỔNG SỐ	XD CB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	7.595.000.000	-	7.595.000.000	9.179.196.003	-	9.179.196.003	120,86		120,86
	Trong đó:									
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	2.258.400.000	-	2.258.400.000	2.258.400.000	-	2.258.400.000	100,00		100,00
-	Chi dân quân tự vệ	1.165.600.000		1.165.600.000	1.165.600.000		1.165.600.000	100,00		100,00
-	Chi an ninh trật tự	1.092.800.000		1.092.800.000	1.092.800.000		1.092.800.000	100,00		100,00
2	Sự nghiệp VH-TT-TDTT	317.000.000	-	317.000.000	317.000.000	-	317.000.000	100,00		100,00
-	Chi văn hóa, thông tin	270.000.000		270.000.000	270.000.000		270.000.000	100,00		100,00
-	Chi phát thanh, truyền thanh	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000	100,00		100,00
-	Chi thể dục, thể thao	27.000.000		27.000.000	27.000.000		27.000.000	100,00		100,00
3	Chi bảo vệ môi trường	50.000.000		50.000.000	50.527.000		50.527.000	101,05		101,05
4	Chi mua sắm tài sản	70.000.000		70.000.000	70.000.000		70.000.000	100,00		100,00
5	Chi các hoạt động kinh tế	165.000.000	-	165.000.000	165.000.000	-	165.000.000	100,00		100,00
-	Giao thông	25.000.000		25.000.000	25.000.000		25.000.000	100,00		100,00
-	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản									
-	Thị chính									
-	Thương mại, du lịch									
-	Các hoạt động kinh tế khác	140.000.000		140.000.000	140.000.000		140.000.000	100,00		100,00
6	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.161.000.000	-	4.161.000.000	4.122.579.443	-	4.122.579.443	99,08		99,08
	Trong đó: Quỹ lương				3.492.694.674		3.492.694.674			
-	Quản lý Nhà nước	2.241.000.000		2.241.000.000	2.202.579.443		2.202.579.443	98,29		98,29
-	Đảng Cộng sản Việt Nam	961.000.000		961.000.000	961.000.000		961.000.000	100,00		100,00
-	Các tổ chức chính trị xã hội	959.000.000	-	959.000.000	959.000.000	-	959.000.000	100,00		100,00
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	429.800.000		429.800.000	429.800.000		429.800.000	100,00		100,00
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	155.800.000		155.800.000	155.800.000		155.800.000	100,00		100,00
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	124.800.000		124.800.000	124.800.000		124.800.000	100,00		100,00
	Hội Cựu chiến binh	125.800.000		125.800.000	125.800.000		125.800.000	100,00		100,00
	Hội Nông dân	122.800.000		122.800.000	122.800.000		122.800.000	100,00		100,00
7	Tổ chức xã hội	165.600.000	-	165.600.000	165.600.000	-	165.600.000	100,00		100,00
-	Hội chữ thập đỏ	55.200.000		55.200.000	55.200.000		55.200.000	100,00		100,00
-	Hội Người cao tuổi	55.200.000		55.200.000	55.200.000		55.200.000	100,00		100,00
-	Hội đặc thù khác	55.200.000		55.200.000	55.200.000		55.200.000	100,00		100,00
8	Chi cho công tác xã hội	220.000.000	-	220.000.000	1.910.740.000	-	1.910.740.000	868,52		868,52
-	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác							0,00		
-	Khác	220.000.000		220.000.000	1.910.740.000		1.910.740.000	868,52		868,52
9	Chi khác	37.000.000		37.000.000	119.349.560		119.349.560	322,57		322,57
10	Dự phòng	151.000.000		151.000.000						
11	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									

